

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG TIẾP CẬN GIÁO DỤC

Nguyễn Đức Tuyền

Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến vấn đề bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục qua xem xét việc đến trường và tham gia vào chuyên ngành đào tạo của học sinh, sinh viên nam nữ. Phân tích số liệu cho thấy, nhìn chung học sinh nữ vẫn thiệt thòi hơn so với học sinh nam qua tỷ lệ đến trường học phổ thông. Đối với nhóm đồng bào dân tộc thiểu số, tỷ lệ đến trường của học sinh thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước, và trong nhóm học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, nữ học sinh dân tộc thiểu số còn thấp hơn nữa. Ở cấp bậc giáo dục đại học, tỷ lệ tham gia đại học của nữ sinh viên cao hơn nam sinh viên trong nhiều năm, nhưng ở các trình độ sau đại học, tỷ lệ phụ nữ ít hơn hẳn so với nam giới. Trong việc lựa chọn môn học, chuyên ngành đào tạo có sự phân biệt giới khi học sinh, sinh viên nữ thường chọn các môn học xã hội, học sinh nam thường chọn các môn khoa học kỹ thuật, công nghiệp. Từ những kết quả trên, bài viết cho rằng sự bất bình đẳng giới vẫn còn đang tồn tại trong giáo dục, nhất là đối với nhóm dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Bất bình đẳng giới; Bất bình đẳng giới trong giáo dục; Phụ nữ dân tộc thiểu số; Tiếp cận giáo dục

GENDER EQUALITY IN ACCESS TO EDUCATION

Abstract: This article addresses the issue of gender equality in access to education by examining school attendance and participation in training programs for both male and female students. Data analysis shows that, generally, female students are still at a disadvantage compared to male students in terms of general education attendance rates. For ethnic minority groups, school attendance rates are lower than the national average, and within ethnic minority groups, the rate is even lower for female students. At the university level, the enrollment rate of female students has been higher than that of male students for many years, but at postgraduate levels, the proportion of women is significantly lower than that of men. Gender discrimination also exists in the selection of subjects and training programs, with female students often choosing social science subjects, while male students tend to choose science, engineering, and industrial subjects. Based on these findings, the article concludes that gender inequality still persists in education, especially among ethnic minority groups.

Keywords: Gender inequality; Gender inequality in education; Women from ethnic minorities; Access to education

Nhận bài: 26/02/2026

Phản biện: 19/03/2026

Duyệt đăng: 22/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề bình đẳng giới ở nước ta được cải thiện nhiều, tuy nhiên, hiện nay vấn đề này vẫn còn tồn tại những hạn chế của nó. Trong lĩnh vực giáo dục, sự bất bình đẳng giới thể hiện nhiều trong việc tiếp cận giáo dục.

Nội dung bài viết tập trung vào hai vấn đề trong tiếp cận giáo dục: vấn đề học sinh/sinh viên đến trường và việc định hướng môn học của học sinh/sinh viên trong thời gian gần đây.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp và khái niệm nghiên cứu chính

2.1.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp su tầm và phân tích số liệu. Số liệu về học sinh/sinh viên trong khoảng 10 năm gần đây, được thu thập chủ yếu từ số liệu của niên giám thống kê, với quy mô toàn quốc. Bên cạnh đó, bài viết cũng sưu tầm một số tài liệu đã được các tổ chức, cá nhân nghiên cứu có uy tín đã công bố để lý giải thêm một số chiều sâu của vấn đề.

Từ những kết quả thu thập được, bài cho thấy thấy sự biến đổi về giáo dục đối với học sinh/sinh viên và chỉ ra những vấn đề bất bình đẳng giới còn tồn tại trong vấn đề tiếp cận giáo dục hiện nay.

2.1.2. Khái niệm nghiên cứu chính

Bình đẳng giới

Bình đẳng giới là trạng thái mà nam và nữ được đối xử công bằng, có cơ hội và được hưởng thụ như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Việt Nam đã đưa khái niệm bình đẳng giới vào luật pháp, năm 2006, Luật Bình đẳng Giới được ban hành và quy định tại điều 5 khoản 3 như sau: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.”

Bình đẳng giới trong giáo dục

Điều 14. Luật Bình đẳng giới, quy định: Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng; được bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo và bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong giáo dục có nhiều, trong đó chú trọng vào vấn đề tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo; chú trọng vào vấn đề tuyển sinh dựa vào giới tính và bỏ học của học sinh/sinh viên nam/nữ vì lý do giới tính.

2.2. Kết quả nghiên cứu

Bài viết chủ yếu đi sâu vào vấn đề tỷ lệ học sinh/sinh viên nam và nữ trong việc đến trường, đây là một trong các vấn đề quan trọng nhất về bình đẳng giới trong giáo dục; ngoài ra, bài viết cũng đề cập đến việc lựa chọn các môn học của học sinh/sinh viên theo giới tính của sinh viên. Từ

các kết quả nghiên cứu, bài đưa ra một số nhận xét về bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục hiện nay.

2.2.1. Vấn đề học sinh đến trường

2.2.1.1. Tỷ lệ dân số biết chữ

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ của cả nam và nữ được đánh giá là cao và có chiều hướng ngày càng tăng lên trong 10 năm gần đây:

Bảng 1: Tỷ lệ biết chữ của nam và nữ (toàn quốc)

	Nam (%)	Nữ (%)	Chênh lệch % (nam - nữ)
2015	96,60	93,30	3,3
2016	96,60	93,50	3,1
2017	96,70	93,60	3,1
2018	96,50	93,20	3,3
2019	97,00	94,60	2,4
2020	96,70	94,10	2,6
2021	96,90	94,54	2,36
2022	97,24	95,08	2,16
2023	97,53	95,72	1,81
Sơ bộ 2024	97,58	95,74	1,84

(Số liệu triết xuất từ trang web của Cục Thống kê (Bộ Tài chính): <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?px-id=V0226&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>. Ngày truy cập 05/02/2026)

Bảng số liệu trên cũng cho thấy chênh lệch tỷ lệ biết chữ của nam giới và phụ nữ vẫn đang tồn tại trong nhiều năm gần đây, tuy nhiên, sự chênh lệch tỷ lệ nam-nữ biết chữ càng ngày càng giảm.

Một số nghiên cứu cũng cho biết, sự bất bình đẳng giới trong tỷ lệ biết chữ vẫn còn diễn ra và tỷ lệ người không biết chữ nhiều nhất là ở nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số vùng miền núi. Theo Nguyễn Thu Phương (2020), tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 60 đạt 93,6%, trong đó, tỷ lệ nữ dân tộc thiểu số biết chữ đạt 92,58% (Nguyễn Thu Phương, 2020); và theo UNWomen khi tính chung tất cả người dân 15 tuổi trở lên, tỷ lệ người biết chữ vẫn thấp nhất ở nhóm phụ nữ thuộc các hộ gia đình nghèo nhất, với 84,2%, và nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số, với 83,2% (UNWomen và các tổ chức khác, 2021).

2.2.1.2. Học sinh đến trường phổ thông

Trẻ nhập học: Theo số liệu của một nghiên cứu, xét theo lăng kính giới, tỷ lệ trẻ em gái nhập học cao hơn trẻ em trai, trẻ em dân tộc thiểu số cũng chung chiều hướng này: tài liệu của UNWomen và các tác giả khác (2021) cho biết ở bậc THCS, 80% trẻ em trai và 83,3% trẻ em gái dân tộc thiểu số được nhập học đúng tuổi, trong khi đó tỷ lệ chung của cả nước là 91,6% và 92,7%; và ở cấp THPT, với 43,4% trẻ em trai và 50,9% trẻ em gái dân tộc thiểu số đi học đúng tuổi so với tỷ lệ chung cả nước là 67,7% trẻ em trai và 76,7% trẻ em gái (UN Women và các tác giả khác, 2021: 87). Số liệu trên cho thấy, trẻ em dân tộc thiểu số luôn có tỷ lệ nhập học thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước.

Trẻ em gái nhập học cao, nhưng nhìn chung, về tổng thể số lượng học sinh nữ đang đi học (không bỏ học giữa chừng) luôn có tỷ lệ thấp hơn:

Bảng 2: Số lượng học sinh qua các năm gần đây

	Năm học								
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Tổng số học sinh (nghìn người)	15353,8	15514,3	15924,0	16558,3	16967,0	17547,0	17909,1	18127,5	18378,5
Nữ học sinh (nghìn người)	7540,1	7618,4	7809,2	8092,8	8296,3	8563,2	8734,6	8838,9	8952,7
Tỷ lệ % nữ học sinh/tổng số	49,11	49,11	49,04	48,87	48,90	48,80	48,77	48,76	48,71

(Số liệu triết xuất từ: Niên giám 2024, Niên giám 2019)

Trong 10 năm qua, tỷ lệ học sinh nữ học phổ thông luôn chưa được 50% so với tổng số học sinh và có chiều hướng thấp hơn nữa (giảm thêm gần 1% trong khoảng 10 năm). Tuy chiều hướng giảm sự chênh lệch về tỷ lệ nam nữ, nhưng đây cũng có thể cho thấy nhìn chung trẻ em gái thiệt thòi hơn không nhiều trong việc tham gia học tập.

Nếu xem xét cụ thể hơn vào từng cấp học, trẻ em gái tiếp cận học phổ thông ở các cấp học thấp (tiểu học, trung học cơ sở) luôn thấp hơn trẻ em trai. Nhưng ở cấp cao nhất của giáo dục phổ thông (trung học phổ thông), tỷ lệ trẻ em gái luôn cao hơn trẻ em trai. Điều này, theo UNWomen và các tác giả khác, giải thích rằng trẻ em trai ở cấp THPT có xu hướng bỏ học nhiều hơn do kỳ vọng mang yếu tố giới về vai trò lao động, kiếm tiền của nam giới cho gia đình (UN Women và các tác giả khác. 2021: 84-85)

2.2.1.3. Tỷ lệ tiếp cận đào tạo đại học, đào tạo nghề

Trong giáo dục đại học, số lượng sinh viên đại học trong nhiều năm đã có hiện tượng nữ sinh viên nhiều hơn nam sinh viên. Tác giả Nguyễn Thu Phương trong nghiên cứu về bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo (2020), cho biết: “Trong giai đoạn 2007 – 2015, số lượng sinh viên đại học cả nam và nữ có sự gia tăng đáng kể; và tỷ lệ sinh viên nữ so với sinh viên nam có sự gia tăng, tính giai đoạn 2013–2015, số lượng nữ sinh viên nhiều hơn số lượng nam sinh viên” (Nguyễn Thu Phương, 2020).

Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê, trong nhiều năm tỷ lệ sinh viên nữ luôn nhiều hơn sinh viên nam, và tỷ lệ chênh lệch này là đáng kể.

Về bình diện chung cả nước, sinh viên đại học nữ nhiều hơn sinh viên nam, nhưng vẫn còn có sự thiệt thòi đối với phụ nữ vùng dân tộc thiểu số. Theo tác giả Trịnh Minh Giang, trong một số khu vực, đặc biệt là vùng sâu vùng xa, việc tiếp cận

giáo dục của học sinh nữ vẫn bị hạn chế do các yếu tố văn hóa và kinh tế. Chẳng hạn, nếu trong một gia đình đông con, nhiều gia đình có xu hướng để con trai tiếp tục học đại học và con gái sẽ đi làm hoặc đi lấy chồng (Trịnh Minh Giang. 2024).

Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ sinh viên đại học nữ cao hơn nam nhưng ở các trình độ học vẫn cao hơn, phụ nữ có trình độ sau đại học còn khá thấp so với nam giới. Năm 2019, phụ nữ có bằng tiến sĩ chiếm 28% trong tổng số người có bằng tiến sĩ. Lý do ít phụ nữ ở bậc sau đại học là do phụ nữ gặp trở ngại trong quá trình tiếp tục học cao hơn như kết hôn, sinh con và làm tròn trách nhiệm gia đình (UN Women và các tác giả khác. 2021: 85-86). Một nghiên cứu khác cũng cho biết cụ thể hơn, ở trình độ học vấn càng cao thì sự chênh lệch càng lớn, đặc biệt đối với học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học và học hàm giáo sư, phó giáo sư. Hiện nay, trong các trường đại học, nữ giáo sư chỉ chiếm 7%; nữ phó giáo sư đạt 11,4% và nữ tiến sĩ là 21,6%. (Nguyễn Thu Phương, 2020).

Trong giáo dục nghề nghiệp, chưa có số liệu thống kê cụ thể chia theo giới tính sinh viên trường nghề trên cả nước; nhưng sự khác biệt giới trong trường nghề, đào tạo nghề nghiệp được tìm thấy ở một số nghiên cứu về vấn đề giới trong đào tạo nghề.

Theo nghiên cứu của (UN Women và các tác giả khác. 2021: 95) tỷ lệ phụ nữ có trình độ kỹ thuật luôn thấp hơn nam giới, bất kể tuổi tác, trình độ đào tạo và khu vực địa lý (UN Women và các tác giả khác. 2021: 95)

Điều tra Lao động việc làm (2020) cũng xác nhận khoảng cách giới về trình độ giáo dục nghề nghiệp. Theo báo cáo, một tỷ lệ rất ít, 9,1% lao động nữ, và 16,0% lao động nam có bằng cấp hoặc chứng chỉ chính quy về giáo dục nghề nghiệp, và trong tỷ lệ này, sự chênh lệch giới rất rõ rệt (UN Women và các tác giả khác. 2021: 95)

2.2.2. Vấn đề chuyên ngành đào tạo

Khuôn mẫu giới được cho là ảnh hưởng đến việc chọn ngành học của học sinh phổ thông: học sinh nữ ít theo học các khối tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, ngược lại, nhiều người theo học khối xã hội. Từ việc định hướng khối/ban ở bậc phổ thông, học sinh nữ có xu hướng chọn các ngành nghề mang tính xã hội và chăm sóc hơn là các ngành kỹ thuật, khoa học công nghệ; từ đó, phụ nữ có xu hướng làm việc thuộc các lĩnh vực này (Trịnh Minh Giang. 2024).

Về giáo dục nghề nghiệp, có hiện tượng phân luồng nam và nữ vào các ngành học “phù hợp” và điều này cản trở phụ nữ tham gia các môn học có thể mang lại cơ hội việc làm tốt hơn trong tương lai. Ví dụ: có các khuôn mẫu giới phổ biến là nam giới thích hợp hơn với ngành học về công nghệ thông tin hoặc các công việc “có tay nghề cao” (UN Women và các tác giả khác. 2021)

Ở trình độ giáo dục đại học, số liệu tuyển sinh năm học 2019-2020 cho thấy nữ sinh thường tập trung ở các ngành xã hội như Sư phạm và Giáo dục (80%), Quản trị Kinh doanh (69%) và Y tế (62%). Trong khi đó, sinh viên nam chiếm 80% số sinh viên học các ngành kỹ thuật như: Toán, Thống kê, Máy tính, Công nghệ Thông tin, Công nghệ Kỹ thuật, Chế tạo và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm ngư nghiệp, Khoa học thú y (UN Women và các tác giả khác. 2021: 92)

Việc bất bình đẳng trong chọn ngành, môn học thường thấy ở suy nghĩ của giáo viên và cũng được thấy trong suy nghĩ của ngay cả các em học sinh nữ. Tổng quan nghiên cứu về giới trong giáo dục, UN Women và các tác giả khác cho biết: mặc dù các em gái học môn toán tốt hơn nhưng các em gái lại tin rằng mình học kém hơn các em trai.

Bản thân trẻ em tin rằng nghệ thuật và ngôn ngữ là phù hợp với nữ, và “nữ tính”; và chiều kia, các môn học khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán (STEM) là phù hợp với nam, và “nam tính” (UN Women và các tác giả khác. 2021: 92).

2.3. Khuyến nghị

Các chính sách liên quan đến bất bình đẳng giới nên tập trung giải quyết sự bất bình đẳng ở khu vực dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa; tập trung vào giải quyết các vấn đề quan niệm về lối sống, từ đó tạo điều kiện cho trẻ em gái và phụ nữ tham gia học tập, đào tạo.

Cần có các chính sách khuyến khích phụ nữ tham gia đào tạo chuyên môn, bậc cao như các chính sách tạo điều kiện về sinh con, nuôi con, chăm sóc con nhỏ với đối tượng là người phụ nữ tham gia nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ./.

III. KẾT LUẬN

Qua xem xét về sự tiếp cận giáo dục, việc chọn ngành nghề giáo dục, chúng tôi thấy có sự bất bình đẳng giới trong giáo dục.

Trong số liệu của cả nước, ở cấp giáo dục phổ thông trẻ em gái ít bị bất lợi trong tham gia học tập, tuy nhiên, trẻ em gái dân tộc thiểu số vẫn là người thiệt thòi hơn trong tham gia giáo dục phổ thông.

Trong giáo dục, đào tạo ở các cấp độ, cao phụ nữ vẫn bị bất bình đẳng trong tiếp cận và phấn đấu đạt học hàm học vị cao. Trong giáo dục nghề nghiệp, sinh viên nữ vẫn có chiều hướng chọn các ngành nghề được cho là phù hợp với nữ giới, và các ngành nghề này ít có các cơ hội và lợi ích hơn các ngành nghề học sinh nam chọn.

Việc bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục học tập vẫn chịu ảnh hưởng từ quan niệm của người dân và thậm chí của chính những người phụ nữ, trẻ em gái.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Thu Phương. 2020. *Một số giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo* / Trong: Tạp chí Quản lý Nhà nước. ISSN e: 2815-5831 (<https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/12/01/mot-so-giai-phap-thuc-day-binh-dang-gioi-trong-linh-vuc-giao-duc-va-dao-tao/>). Truy cập: 05/02/2026)

UNWomen, Australian Aid, APD, ILO. 2021. *Tổng quan về bình đẳng giới ở Việt Nam 2021 (CGEP)*. Hà Nội: UN Women.

Trịnh Minh Giang. 2024. *Thực hiện bình đẳng giới trong trường học* / Trong: Tạp chí Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh Online (<https://giaoduc.edu.vn/thuc-hien-binh-dang-gioi-trong-truong-hoc/>). Truy cập: 05/02/2026)

Tổng cục Thống kê. 2021. *Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2021 = Statistical yearbook of Vietnam 2021*. Hà Nội. Nxb. Thống kê. ISBN 9786047518739

Cục Thống kê. 2025. *Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2024 = Statistical yearbook of Vietnam 2024*. Hà Nội. Nxb. Thống kê. ISBN 978-604-75-2923-0